TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **75/**2023/DS-ST
Ngày: 24/05/2023
V/v *Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà N.B.H
Các Hội thẩm nhân dân: - Bà T.T.TV
- Ông L.A.T
Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà N.H.N - Thư ký Tòa án nhân dân Quận Đống Đa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa: Bà P.T.T – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 21/2023/DSST ngày 25 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2023/QĐ XX ngày 29 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 84/2023/QĐHPT ngày 25 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1/*Nguyên đơn*: **Ngân hàng TMCP X** (tên viết tắt là: **X)**

Địa chỉ trụ sở: Số X đường Y, phường Z, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ nhận thông báo: Số X phố Y, phường Z, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: **Bà N.Đ.T.D** – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền lần 1: **Ông L.N.T** – Tổng giám đốc Công ty TNHH X(Công ty Y) (theo Giấy ủy quyền số 2535A/2022/GUQ-PL ngày 12/10/2022).

Đại diện theo ủy quyền lần 2: **Ông N.T.H** (theo Giấy ủy quyền số 587/2023/GUQ-TGĐ ngày 23/03/2023). (Có mặt)

2/ *Bị đơn*: Ông T.H.N, sinh năm 1980; Căn cước công dân số 001080024xxx do Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 22/10/2018.

Hộ khẩu thường trú: ***Số X Tổ Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.***

Nơi cư trú cuối cùng: ***Số X, phố Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.*** (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện đề ngày 09/9/2021, Bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn Ngân hàng TMCP X do ông N.T.H là đại diện theo ủy quyền trình bầy:***

Năm 2020, ông Trung Hoài Nam có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP X– Chi nhánh Y – Phòng giao dịch Z, chi tiết như sau:

1/ Đối với Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020 có nội dung cụ thể như sau:

Ngày 24/4/2020, ông T.H.N có ký với Ngân hàng TMCP X (Nay được gọi là: X) Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020 với nội dung: Số tiền vay: 99.000.000 đồng (Chín mươi chín triệu đồng); Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất (năm = 365 ngày): 19,50%/năm. Số tiền trả lãi vay mỗi kỳ là tổng số tiền lãi của các lần nhận nợ theo Hợp đồng này và được tính theo dư nợ thực tế vào cuối ngày, số ngày thực tế mỗi kỳ nhân với lãi suất cho vay. Thời hạn tính lãi được tính từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày đến hạn. Mục đích: Vay tiêu dùng từ lương. Số lần giải ngân: 01 lần, cụ thể như sau: Phiếu chuyển khoản ngày 24/4/2020 số tiền: 99.000.000 đồng (Chín mươi chín triệu đồng). Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 24/06/2020.

Trong quá trình vay, từ ngày giải ngân đến nay, khách hàng là ông T.H.N đã thanh toán cho Xk số tiền (gốc): 4.124.000 đồng; số tiền lãi: 3.245.055 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng khách hàng ông T.H.N không có thiện chí trả nợ. Do ông T.H.N vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ngày 25/7/2020 Ngân hàng TMCP X đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Lãi suất quá hạn: 19,50%x 150%= 29,25%/năm. Tài sản đảm bảo: Không có tài sản bảo đảm.

2/* Đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020; số Thẻ tín dụng số 472074 – 3974, *có nội dung cụ thể như sau:

Ngày 13/5/2020, ông T.H.N có ký với X: Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoảnvà Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng– các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông N, X đã đồng ý cấp 01 thẻ tín dụng, Số thẻ 472074 – 3974 với hạn mức sử dụng chung là 18.000,000 đồng (Mười tám triệu đồng), với mục đích tiêu dùng cá nhân, thời hạn sử dụng thẻ là 36 tháng kể từ ngày kích hoạt sử dụng thẻ sau đó được gia hạn khi khách hàng đến đăng ký sử dụng tiếp. Lãi suất thẻ trong hạn là 2,6% tháng. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 17.999.000 đồng (Mười bẩy triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông N không thanh toán cho Ngân hàng một kỳ nào. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông N vẫn không có thiện chí trả nợ, trốn tránh ngân hàng. Do ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 22/10/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và dư nợ thẻ tại thời điểm đó là 21.893.806 đồng buộc ông N phải thanh toán hết nhưng ông N vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm đó là 21.893.806 đồng sang nợ quá hạn, gọi là dư nợ gốc và tiếp tục tính lãi suất quá hạn trên dư nợ gốc đó (Điều 23

của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Lãi suất thẻ quá hạn là: (2,6%x150%)= 3,9%/tháng.

Lãi quá hạn được tính trên dư nợ gốc kể từ ngày 22/10/2020 (ngày chuyển nợ quá hạn) đến ngày 24/5/2023 (ngày làm sao kê) là 26.868.128 đồng theo mức lãi suất quá hạn là 3,9 %/tháng = (2,6%*150%).

Cách tính lãi quá hạn :

(1) Lãi suất ngày: (nợ gốc x lãi trong hạn x 150%)/30 = (21.893.806 đồng đồng x 2,6% x 150%)/30 = 28.462 đồng.

(2) Số ngày lãi quá hạn: ngày chuyển nợ quá hạn đến ngày sao kê = 944 ngày

(3) Số tiền nợ lãi quá hạn: (1) x (2) = 28.462 đồng x 944 ngày = 26.868.128 đồng (Hai mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, một trăm hai mươi tám đồng).

Nay, Ngân hàng X khởi kiện ông T.H.N, yêu cầu ông T.H.N phải thanh toán trả cho Ngân hàng X các khoản nợ sau:

1. Buộc ông T.H.N phải trả ngay cho Ngân hàng TMCP X tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/5/2023 là: **222.177.716 đồng** (Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng) trong đó:

a, **Đối với Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020*:***

- Nợ gốc: 94.876.000 đồng (Chín mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng); Nợ lãi quá hạn: 78.539.782 đồng (đồng) tính từ ngày 25/7/2020 đến ngày24/5/2023 và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

b, **Đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020; số Thẻ tín dụng số 472074 – 3974:**

- Nợ gốc: 21.893.806 đồng; Lãi quá hạn: 26.868.128 đồng và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

2. Và ông T.H.N có trách nhiệm thanh toán toàn bộ án phí, phí thi hành án, chi phí phát sinh liên quan.

Ngoài ra, Ngân hàng TMCP X không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

**** Ông T.H.N không có mặt theo giấy triệu tập và các Thông báo của Tòa án, không có lời khai.***

*** Tại phiên toà:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông T.H.N phải trả ngay cho Ngân hàng TMCP X tổng số tiền tạm tính đến ngày **24/5/2023** là: **222.177.716** đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng) trong đó:

a, **Đối với Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020*:***

- Nợ gốc: 94.876.000 đồng (Chín mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng); Nợ lãi quá hạn: 78.539.782 đồng (đồng) tính từ ngày 25/7/2020 đến ngày24/5/2023 và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

b, **Đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020; số Thẻ tín dụng số 472074 – 3974:**

- Nợ gốc: 21.893.806 đồng; Lãi quá hạn: 26.868.128 đồng và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

2. Và ông T.H.N có trách nhiệm thanh toán toàn bộ án phí, phí thi hành án, chi phí phát sinh liên quan.

Ngoài ra, X không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

***** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa tại phiên tòa sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích nội dung vụ án trình bày quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo trình tự luật định, Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích nội dung vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP X:

Buộc ông T.H.N phải trả ngay cho Ngân hàng TMCP X tổng số tiền tạm tính đến ngày **24/5/2023** là: **222.177.716** đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng) trong đó:

a, **Đối với Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020*:*** Nợ gốc: 94.876.000 đồng (Chín mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng); Nợ lãi quá hạn: 78.539.782 đồng (đồng) tính từ ngày 25/7/2020 đến ngày 24/5/2023 và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

b, **Đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020; số Thẻ tín dụng số 472074 – 3974:** Nợ gốc: 21.893.806 đồng; Lãi quá hạn: 26.868.128 đồng và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Ông N có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định theo Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020 đã ký giữa Ngân hàng TMCP X và ông N đối với: Thẻ tín dụng số 472074 – 3974:

Về án phí: Ông T.H.N phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật.Ngân hàng TMCP X được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, không phải chịu áp phí,được hoàn lại khoản tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy.

[1] Về tố tụng:

1.1 Về thủ tục: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn là ông T.H.N nhưng ông ông T.H.N vắng mặt tại phiên tòa. Đây là lần thứ hai ông ông T.H.N vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết và xét xử vắng mặt ông T.H.N.

1.2 Về quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" quy định tại khoản 3, điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

1.3 Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Ngân hàng TMCP X khởi kiện ông T.H.N về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Bị đơn là ông T.H.N có địa chỉ thường trú tại: ***Số X Tổ Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội***. Căn cứ vào quy định tại khoản 3, điều 26; Điểm a, khoản 1, Điều 35; Điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020 đã ký giữa Ngân hàng TMCP X -PGD Y và ông T.H.N, ông N cung cấp thông tin như sau: T.H.N, sinh năm 1980; Hộ khẩu thường trú: Số X Tổ Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội; Địa chỉ ở hiện tại: Số X, phố Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội; Căn cước công dân số 001080024xxx do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/10/2018. Tuy nhiên, qua xác minh tại Công an phường X, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, được biết: "Tại địa chỉ số X, phố Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội từ trước tới nay không có ông T.H.N, sinh năm 1980; Căn cước công dân số 001080024xxx do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/10/2018 có hộ khẩu thường trú, tạm trú cư trú và sinh sống tại đây". Do đó, có căn cứ xác định địa chỉ số X, phố Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội là nơi cư trú cuối cùng của ông N.

Xác minh tại Công an phường X, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, được biết: "*Ông T.H.N, sinh năm 1980 có Hộ khẩu thường trú tại: Số X Tổ Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Hiện nay, ông T.H.N không cư trú sinh sống tại địa chỉ trên. Ông N đi đâu không thông báo cho chính quyền địa phương. Nhà đất tại địa chỉ số X Tổ Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà*

Nội đã bán được khoảng 10 năm nay. Sau khi bán nhà trên, ông N chuyển đi đâu không rõ".

Vì vậy, địa chỉ số X Tổ Y, phường Z, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội được coi là nơi có Hộ khẩu thường trú của ông T.H.N. Tòa án nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội đã niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi có Hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng của ông N để giải quyết theo quy định của pháp luật là có căn cứ và đúng pháp luật.

1.4 Về thời hiệu khởi kiện:

Ông T.H.N ký với Ngân hàng TMCP X Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020.Trong quá trình vay, ông N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, **ngày 25/7/2020** Ngân hàng TMCP X đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Tiếp tục đến ngày **13/5/2020**, ông N ký với Ngân hàng TMCP X: **Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020 số Thẻ tín dụng số 472074 – 3974:** Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng– các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng): Thẻ tín dụng số 472074 – 3974. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông N không thanh toán cho Ngân hàng một kỳ nào. Ngày 22/10/2020, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo quy định tại Điều 23 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Ngày 10/9/2021, Tòa án nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội nhận được Đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP X đối với ông T.H.N. Căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án này không thuộc trường hợp phải áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án thụ lý vụ án là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện:

Năm 2020, ông T.H.N có ký với Ngân hàng TMCP X – Chi nhánh Y – Phòng giao dịch Nam Đồng 02 Hợp đồng tín dụng với nội dung cụ thể như sau:

1/ Đối với Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx (Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số LD2011500191 ngày 24/4/2020):

Ngày 24/4/2020, ông T.H.N đã ký với Ngân hàng TMCP X: Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020 với nội dung: Số tiền vay: 99.000.000 đồng (Chín mươi chín triệu đồng); Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất (năm = 365 ngày): 19,50%/năm. Số tiền trả lãi vay mỗi kỳ là tổng số tiền lãi của các lần nhận nợ theo Hợp đồng này và được tính theo dư nợ thực tế vào cuối ngày, số ngày thực tế mỗi kỳ nhân với lãi suất cho vay. Thời hạn tính lãi được tính từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày đến hạn. Mục đích: Vay tiêu dùng từ lương. Số lần giải ngân: 01 lần, cụ thể như sau: Phiếu chuyển khoản ngày 24/4/2020 số

tiền: 99.000.000 đồng (Chín mươi chín triệu đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx ngày 24/4/2020 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với các quy định của Luật tổ chức tín dụng, Bộ luật dân sự. Do đó xác định đây là Hợp đồng hợp pháp có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Ngân hàng TMCP X đã thực hiện hoạt động cho vay đúng theo quy định và trình tự, với mức lãi suất theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cho vay theo đúng Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/04/2010 của Ngân hàng X quy định tổ chức tín dụng thực hiện việc cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng (hiện Thông tư 12/2010/TT-NHNN đã được thay thế bằng Thông tư 39/2016/TT-NHNN).

Quá trình thực hiện hợp đồng của ông N, ông N đã được nhận giải ngân số tiền vay: 99.000.000 đồng (Chín mươi chín triệu đồng) vào ngày 24/4/2020. Từ ngày giải ngân đến ngày xét xử 24/5/2023, ông T.H.N chỉ thanh toán cho Ngân hàng được số tiền (gốc): 4.124.000 đồng; số tiền lãi: 3.245.055 đồng. Do ông T.H.N vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng nên ngày 25/7/2020 Ngân hàng TMCP X đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng. Lãi suất quá hạn: 19,50%x 150%= 29,25%/năm.

Nay Ngân hàng TMCP X khởi kiện yêu cầu ông N thanh toán trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 94.876.000 đồng (Chín mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) mà ông N còn nợ ngân hàng theo ***Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số LD2011500xxx ngày 24/4/2020*** là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

2/ **Đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020; số Thẻ tín dụng số 472074 – 3974:**

Ngày 13/5/2020, ông T.H.N đã ký với Ngân hàng TMCP X (gọi tắt là Ngân hàng): Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoảnvà Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng– các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông N, Ngân hàng đã đồng ý cấp 01 thẻ tín dụng, Số thẻ ***472074 – 3974*** với hạn mức sử dụng chung là 18.000,000 đồng (Mười tám triệu đồng), với mục đích tiêu dùng cá nhân, thời hạn sử dụng thẻ là 36 tháng kể từ ngày kích hoạt sử dụng thẻ sau đó được gia hạn khi khách hàng đến đăng ký sử dụng tiếp. Lãi suất thẻ trong hạn là 2,6% tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy, Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 13/5/2023 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với các quy định của Luật tổ chức tín dụng, Bộ luật dân sự. Do đó xác định đây là Hợp đồng hợp pháp có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Ngân hàng TMCP X đã thực hiện hoạt động cho vay đúng theo quy định và trình tự, với mức lãi suất theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước về mức lãi

suất cho vay theo đúng Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/04/2010 của Ngân hàng X quy định tổ chức tín dụng thực hiện việc cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng (hiện Thông tư 12/2010/TT-NHNN đã được thay thế bằng Thông tư 39/2016/TT-NHNN).

Quá trình thực hiện hợp đồng của ông N, sau khi được cấp Thẻ tín dụng số 472074 – 3974, ông N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 17.999.000 đồng (Mười bẩy triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn đồng). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Nam không thanh toán cho Ngân hàng một kỳ nào. Do ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 22/10/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và dư nợ thẻ tại thời điểm đó là 21.893.806 đồng buộc ông N phải thanh toán hết nhưng ông N vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm đó là 21.893.806 đồng sang nợ quá hạn, gọi là dư nợ gốc và tiếp tục tính lãi suất quá hạn trên dư nợ gốc đó (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Lãi suất thẻ quá hạn là: (2,6%x150%)= 3,9%/tháng. (Điều 23 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP X có quy định như sau: "Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của Chủ thẻ cho đến kỳ phát hành Thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng Dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ Thẻ phải thanh toán... Chấm dứt quyền sử dụng thẻ và tiến hành việc thu hồi toàn bộ khoản nợ". Nay Ngân hàng TMCP X khởi kiện yêu cầu ông N phải thanh toán trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là: 21.893.806 đồng mà ông N còn nợ của Ngân hàng TMCP X là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Tổng số tiền nợ gốc của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên là: 116.769.806 đồng.

2.2. Đối với yêu cầu tính lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần X, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.2.1 ***Đối với Hợp đồng tín dụng số LD2011500xxx (Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số LD2011500xxx ngày 24/4/2020):***

Theo quy định của Điều 3 của (Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số LD2011500xx ngày 24/4/2020) quy định: Lãi suất (năm = 365 ngày); Lãi suất áp dụng trong suốt thời gian vay là: 19,50%/năm. Lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có), lãi suất sẽ do X áp dụng tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Số tiền trả lãi vay mỗi kỳ là tổng số tiền lãi của các lần nhận nợ theo Hợp đồng này và được tính theo dư nợ thực tế vào cuối ngày, số ngày thực tế mỗi kỳ nhân với lãi suất cho vay. Thời hạn tính lãi được tính từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày đến hạn. Ngày trả nợ: Số tiền gốc cộng số tiền lãi được trả vào ngày 25 háng tháng. Thu

nợ trong hạn được thực hiện theo thứ tự thu lãi và các khoản phí có liên quan trước, thu nợ gốc sau. Trường hợp khoản vay bị quá hạn thì thực hiện thu nợ gốc trước, nợ lãi và khoản phí thu sau. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N đã được giải ngân số tiền vay: 99.000.000 đồng (Chín mươi chín triệu đồng) vào ngày 24/4/2020. Từ ngày giải ngân đến ngày xét xử 24/5/2023, ông N chỉ thanh toán cho Ngân hàng được số tiền (gốc): 4.124.000 đồng; số tiền lãi: 3.245.055 đồng. Do ông T.H.N vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng nên ngày 25/7/2020 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng. Lãi suất quá hạn: 19,50%x 150%= 29,25%/năm. Do vậy, có thể xác định ngày Ngân hàng biết được quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm là ngày 25/7/2020 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn.

Nợ lãi quá hạn: 78.539.782 đồng tính từ ngày 25/7/2020 đến ngày 24/5/2023 và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

Cách tính lãi quá hạn của Ngân hàng là đúng với quy định tại Điều 3,4 của Hợp đồng tín dụng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông N phải thanh toán trả cho Ngân hàng số tiền lãi quá hạn **78.539.782 đồng** của (Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số LD2011500xxx ngày 24/4/2020) là có căn cứ chấp nhận.

2.2.2 Đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020; số Thẻ tín dụng số 472074 – 3974:

Theo quy định tại Điều 23 Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ quy định khi sự kiện vi phạm xảy ra chủ thể hiểu và đồng ý rằng đơn vị phát hành thẻ có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau: chấm dứt quyền sử dụng thẻ và tiến hành thu hồi toàn bộ khoản nợ. Do ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 22/10/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và dư nợ thẻ tại thời điểm đó là 21.893.806 đồng buộc ông N phải thanh toán hết nhưng ông N vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do vậy, có thể xác định ngày Ngân hàng biết được quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm là ngày 22/10/2020, Ngân hàng TMCP X đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của ông N. Do đó Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm đó là 21.893.806 đồng sang nợ quá hạn, gọi là dư nợ gốc và tiếp tục tính lãi suất quá hạn trên dư nợ gốc đó (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Lãi suất thẻ quá hạn là: (2,6%x150%)= 3,9%/tháng. Lãi quá hạn được tính trên dư nợ gốc kể từ ngày 22/10/2020 (ngày chuyển nợ quá hạn) đến ngày 24/5/2023 (ngàyxét xử) là: 26.868.128 đồng theo mức lãi suất quá hạn là: 3,9 %/tháng = (2,6%*150%). Cách tính lãi quá hạn của Ngân hàng: Lãi suất ngày: (nợ gốc x lãi trong hạn x 150%)/30 = (21.893.806 đồng đồng x 2,6% x

150%)/30 = 28.462 đồng. Số ngày lãi quá hạn: ngày chuyển nợ quá hạn đến ngày xét xử = 944 ngày. Số tiền nợ lãi quá hạn: (1) x (2) = 28.462 đồng x ngày = **26.868.128 đồng** là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, do ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của ông N vào ngày 22/10/2020 và chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn thiếu sang quá hạn tính từ ngày 22/10/2020 đến ngày xét xử (24/5/2023) là đúng với quy định tại Điều 23: "Áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với Điều 22 đối với toàn bộ Dư nợ theo quy định của đơn vị phát hành thẻ …". Nay Ngân hàng TMCP X yêu cầu ông N phải thanh toán trả cho Ngân hàng số tiền lãi suất nợ quá hạn tính từ ngày 22/10/2020 đến ngày 24/5/2023: Áp dụng mức lãi suất: 3,9%/ tháng từ ngày 22/10/2020 đến ngày 24/5/2023 đối với số tiền nợ lãi là: **26.868.128 đồng** (tính từ ngày 22/10/2020 đến ngày 24/5/2023) là đúng với quy định của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà hai bên đã ký kết, Bản Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức Tín dụng năm 2010 nên được chấp nhận.

Tổng số tiền nợ lãi quá hạn của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên là: 105.407.910 đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông T.H.N có nghĩa vụ thanh toán trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần X là: **222.177.716** đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng) tính đến ngày 24/5/2023; Trong đó: Tổng số tiền nợ gốc của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên là: 116.769.806 đồng (Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm linh sáu đồng); Tổng số tiền nợ lãi quá hạn của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên là: 105.407.910 đồng (Một trăm linh năm triệu, bốn trăm linh bảy nghìn, chín trăm mười đồng).

[3].Về án phí :

- Ông **T.H.** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Ngân hàng thương mại cổ phần X được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được hoàn lại khoản án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 21, Điều 26, Điều 30, Điều 35; Điều 39, Điều 147; khoản 2 điều 227; điều 228; điều 271 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ: Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ: khoản 2, Điều 91; khoản 2, Điều 95 Luật các tổ chức Tín dụng năm 2010.

Căn cứ: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần X đối với ông T.H.N.

2. Buộc ông T.H.N phải thanh toán trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần X toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi quá hạn (tính đến ngày 24/5/2023) là: **222.177.716** đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm mười sáu đồng) theo Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số LD2011500xxx ngày 24/4/2020 và Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 13/5/2020 số Thẻ tín dụng số 472074 – 3974 đã ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần X và ông T.H.N; Cụ thể như sau:

- Đối với ***Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số LD2011500xxx ngày 24/4/2020:***

+ Nợ gốc: 94.876.000 đồng (Chín mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

+ Nợ lãi quá hạn: 78.539.782 đồng (Bảy mươi tám triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn, bảy trăm tám mươi hai đồng) tính từ ngày 25/7/2020 đến ngày 24/5/2023 và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

- Đối với ***Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng (số hợp đồng 1462618) ngày 13/5/2020; số Thẻ tín dụng số 472074 – 3974:***

+ Nợ gốc: 21.893.806 đồng (Hai mươi mốt triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, tám trăm linh sáu đồng);

+ Lãi quá hạn: 26.868.128 đồng (Hai mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, một trăm hai mươi tám đồng) và lãi phát sinh sau ngày 24/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Tổng số tiền nợ gốc của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên là: **116.769.806 đồng** (Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm linh sáu đồng); Tổng số tiền nợ lãi quá hạn của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên là: **105.407.910 đồng** (Một trăm linh năm triệu, bốn trăm linh bảy nghìn, chín trăm mười đồng).

Kể từ ngày kế tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông T.H.N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này.

3. Không chấp nhận các yêu cầu khác của nguyên đơn.

4. Về án phí: Ông T.H.N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: **11.108.885 đồng** (Mười một triệu, một trăm linh tám nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng) làm tròn số thành: **11.109.000 đồng** (Mười một triệu, một trăm linh chín nghìn đồng) (Chưa nộp).

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần X số tiền **3.500.000 đồng** (Ba triệu, năm trăm nghìn đồng) mà Ngân hàng thương mại cổ phần X đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0071445 ngày 14/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án dân sự, và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt Ngân hàng thương mại cổ phần X do ông N.T.H là người đại diện theo ủy quyền; Vắng mặt ông T.H.N. Ngân hàng thương mại cổ phần X có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; Ông T.H.N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ Bản án.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND quận Đống Đa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

N.B.H